

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

Quảng Ngãi, tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 30/6/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.519.402.728.446	31.679.622.749.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.764.800.639.110	11.878.605.238.392
1. Tiền	111		922.068.262.151	1.583.872.861.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.842.732.376.959	10.294.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.964.268.725.735	10.528.815.345.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.741.215.631.233	10.311.012.964.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	183.404.188.966	146.882.385.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.347.924.343	65.848.788.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.132.406.301)	(1.118.129.201)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.433.387.494	6.189.335.625
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.668.381.894.763	9.123.139.951.455
1. Hàng tồn kho	141		7.981.552.175.886	9.126.330.724.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(313.170.281.123)	(3.190.773.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.951.468.838	145.062.214.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.890.841.380	136.722.241.067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420.650.754	230.924.106
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		62.639.976.704	8.109.049.452
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		29.133.745.512.417	30.196.217.571.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		521.395.822.590	483.215.132.617
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	521.395.822.590	483.215.132.617
II. Tài sản cố định	220		27.273.854.001.523	28.422.590.111.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.879.978.676.657	28.030.253.520.487
- Nguyên giá	222		47.110.269.738.800	46.968.439.945.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.230.291.062.143)	(18.938.186.425.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	393.875.324.866	392.336.590.819
- Nguyên giá	228		754.394.554.251	715.641.884.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.519.229.385)	(323.305.294.013)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.019.187.552.515	950.057.687.804
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.019.187.552.515	950.057.687.804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		308.064.135.789	329.110.639.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	308.048.457.338	329.092.930.697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.678.451	17.708.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		51.653.148.240.863	61.875.840.320.757

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

300
 CC
 LO
 Q
 CC
 T
 N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

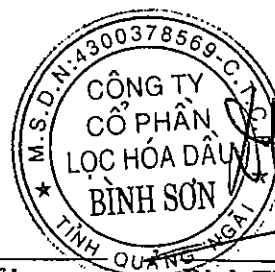
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 30/6/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.349.898.882.122	30.779.522.064.068
I. Nợ ngắn hạn	310		11.527.556.401.770	21.078.210.145.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.017.331.350.993	8.943.875.881.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.303.579.291	12.414.062.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	779.643.764.135	818.340.906.901
4. Phải trả người lao động	314		135.915.968.064	96.559.239.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	189.435.808.261	163.259.768.986
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.626.926.392.221	6.400.280.988.054
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.735.799.317.194	4.579.321.133.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.200.221.611	64.158.163.689
II. Nợ dài hạn	330		8.822.342.480.352	9.701.311.918.713
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.401.371.160.683	8.278.218.018.465
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.294.223.537	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.417.677.096.132	1.423.093.900.248
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	31.303.249.358.741	31.096.318.256.689
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.303.249.358.741	31.096.318.256.689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		536.393.291.073	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			(57.718.950.430)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(346.077.429.699)	6.970.505.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6.970.505.022	(3.391.732.023)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(353.047.934.721)	10.362.237.045
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.390.192.478	139.523.397.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51.653.148.240.863	61.875.840.320.757

Đan

Nguyễn Thị Minh Hải



Đinh Thái Hà

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hải
 Phụ trách kế toán

Đinh Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 1 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

185
 IG T
 PHÍ
 HÓA
 NH
 QU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

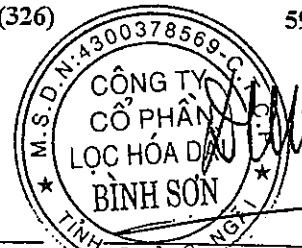
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế kỳ này từ 01/7/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế kỳ trước từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	29.237.942.444.059	56.058.068.407.843	55.893.413.019.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				1.868.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		29.237.942.444.059	56.058.068.407.843	55.893.411.151.156
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.068.987.336.292	55.183.249.781.422	51.719.672.050.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(831.044.892.233)	874.818.626.421	4.173.739.100.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	205.436.718.906	334.784.687.302	294.434.494.250
7. Chi phí tài chính	22	26	135.127.006.657	501.074.725.847	312.740.469.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.947.531.693	218.846.805.346	235.817.288.802
9. Chi phí bán hàng	25	27	196.516.546.403	375.119.252.487	370.160.045.104
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	117.861.427.300	170.419.943.077	169.852.600.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.075.113.153.687)	162.989.392.312	3.615.420.479.671
12. Thu nhập khác	31	28	5.621.931.007	11.096.493.982	42.138.945.374
13. Chi phí khác	32	28	1.888.521.445	3.419.838.688	33.809.979.745
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	3.733.409.562	7.676.655.294	8.328.965.629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.071.379.744.125)	170.666.047.606	3.623.749.445.300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(46.222.384.943)	17.327.603.144	199.351.298.393
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.648.126.920	3.296.253.840	2.461.245.146
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.026.805.486.102)	150.042.190.622	3.421.936.901.761
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.010.231.319.341)	183.345.356.377	3.446.316.438.601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(16.574.166.761)	(33.303.165.755)	(24.379.536.840)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	(326)	59	

Dan

lll



Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hải
 Phụ trách kế toán

Đình Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 1 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

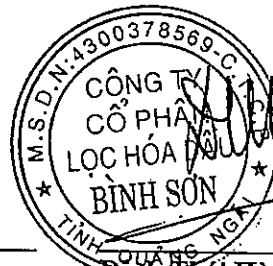
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			từ 01/7/2018 đến 31/12/2018	từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.127.802.519.804)
2. Tiền thu từ đi vay	33		4.290.000.000.000	9.253.784.753.948
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.131.479.211.573)	(10.750.706.054.886)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.850.830.039.000)	(1.997.399.710.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.692.309.250.573)	(4.622.123.531.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.113.716.308.138)	(712.404.068.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.878.605.238.392	12.591.057.247.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(88.291.144)	(47.941.070)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.764.800.639.110	11.878.605.238.392

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

ay

Nguyễn Thị Minh Hải
 Phụ trách kế toán



Đình Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 1 năm 2019

78
 G
 PH
 ÓA
 HS
 UAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Z
Đ
N
/

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2018 (*)	
VND					
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, đã tạm dừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2015 và bắt đầu vận hành lại vào ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Riêng số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cột số liệu quý, do quý 4/2018 là kỳ kế toán quý thứ 2 của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, nên chưa có số liệu so sánh kỳ kế toán quý tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ước tính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, số liệu các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào việc phê duyệt của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng

12 năm 2018 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 1 năm 2019.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 31/12/2018, cụ thể: 23.155 VND/USD; 26.311,49 VND/EURO.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:



phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	1.136.769.578	1.437.682.767
- Tiền gửi ngân hàng	920.931.492.573	1.582.435.178.666
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.842.732.376.959	10.294.732.376.959
	<u>5.764.800.639.110</u>	<u>11.878.605.238.392</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 6 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ thực góp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
+ Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,75%	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty TNHH Kho Ngâm Xăng dầu Dầu khí VN (PVOS)	5,77%	4.244.000.000	4.244.000.000
		<u>11.244.000.000</u>	<u>11.244.000.000</u>

037
 NG
 PH
 LÓA
 ISC
 NG

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.516.922.522.535	2.247.691.243.154
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.121.311.174.054	2.889.389.618.778
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	709.077.185.116	862.644.607.938
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lã - CTCP	343.364.195.401	291.294.097.687
Công ty Cổ phần nhựa Opec	296.012.373.909	355.128.656.877
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex(PA)	280.583.780.611	450.994.259.912
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	268.885.735.528	492.390.469.359
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	253.728.184.413	328.255.818.031
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	208.966.032.524	132.805.983.985
Các khách hàng khác	1.742.364.447.143	2.260.418.209.228
	8.741.215.631.233	10.311.012.964.949

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	183.404.188.966	146.882.385.462
ALBEMARLE SINGAPORE PTE.LTD	42.671.370.662	58.810.695
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Honeywell Pte Ltd	16.800.208.770	-
	15.497.483.141	13.084.734.593
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.631.200.000	-
Các khách hàng khác	96.803.926.393	133.738.840.174
b) Trả trước cho người bán dài hạn (*)	521.395.822.590	483.215.132.617
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	521.395.822.590	483.215.132.617
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>48.179.328.987</i>	<i>52.894.803.987</i>
	704.800.011.556	630.097.518.079

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.260.649.993	54.940.957.373
- Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	4.744.854.506
- Tạm ứng	767.931.150	1.493.601.000
- Phải thu khác	3.617.670.512	4.669.375.393
	<u>36.347.924.343</u>	<u>65.848.788.272</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	588.755.732.468	512.900.581.641
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.186.789.571.150	4.004.065.694.093
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.488.058.088.622	1.485.326.060.948
- Chi phí SXKD dở dang	1.000.511.646.687	1.346.282.265.703
- Thành phẩm tồn kho	1.715.666.856.999	1.777.482.423.252
- Hàng hóa	1.770.279.960	273.698.973
	<u>7.981.552.175.886</u>	<u>9.126.330.724.610</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(313.170.281.123)	(3.190.773.155)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>7.668.381.894.763</u>	<u>9.123.139.951.455</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người (i)	33.974.714.018	114.359.033.090
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.916.127.362	22.363.207.977
	<u>54.890.841.380</u>	<u>136.722.241.067</u>
b) Dài hạn		
Bảo hiểm nhân thọ (ii)	302.572.239.075	324.982.723.515
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.476.218.263	4.110.207.182
	<u>308.048.457.338</u>	<u>329.092.930.697</u>

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đồ vỡ máy móc và gián đoạn kinh doanh, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc), bảo hiểm con người, trách nhiệm thương mại chung của nhà máy lọc dầu Dung Quất.

(ii) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.865.017.481.279	39.029.278.144.652	186.416.134.475	481.083.056.734	406.645.128.413	46.968.439.945.553
- Mua trong kỳ	16.547.983.183	20.171.533.598	3.402.643.636	31.184.737.727		71.306.898.144
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(43.928.166)	70.000.000				26.071.834
- Phân loại lại		14.266.059				14.266.059
- Thanh lý, nhượng bán						
- Tăng/Giảm khác	12.945.562.697	59.906.592.365	(2.333.688.761)	(35.909.091)		(2.333.688.761)
Số dư cuối kỳ	6.894.467.098.993	39.109.440.536.674	187.485.089.350	512.231.885.370	406.645.128.413	47.110.269.738.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.322.034.452.217	16.241.266.712.358	90.155.302.791	212.381.973.098	72.347.984.602	18.938.186.425.066
- Khấu hao trong kỳ	157.785.441.485	1.071.389.281.359	8.702.664.295	38.159.667.112	8.133.631.476	1.284.170.685.727
- Tăng khác	131.969.082	230.018.340		102.251.862		464.239.284
- Thanh lý, nhượng bán			(1.558.433.601)			(1.558.433.601)
- Tăng/Giảm khác	2.581.984.492	6.465.545.439		(19.384.264)		9.028.145.667
Số dư cuối kỳ	2.482.533.847.276	17.319.351.557.496	97.299.533.485	250.624.507.808	80.481.616.078	20.230.291.062.143
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.542.983.029.062	22.788.011.432.294	96.260.831.684	268.701.083.636	334.297.143.811	28.030.253.520.487
- Tại ngày cuối kỳ	4.411.933.251.717	21.790.088.979.178	90.185.555.865	261.607.377.562	326.163.512.335	26.879.978.676.657

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.451 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng..

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	244.331.992.710	32.703.172.505	715.641.884.832
- Mua mới		30.786.776.419		30.786.776.419
- Đầu tư XD CB hoàn thành		7.965.893.000		7.965.893.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	283.084.662.129	32.703.172.505	754.394.554.251
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	226.553.330.192	69.893.850.858	26.858.112.963	323.305.294.013
- Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	22.222.019.187	340.391.013	36.755.098.692
- Tăng khác		458.836.680		458.836.680
Số dư cuối kỳ	240.746.018.684	92.574.706.725	27.198.503.976	360.519.229.385
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	212.053.389.425	174.438.141.852	5.845.059.542	392.336.590.819
- Tại ngày cuối kỳ	197.860.700.933	190.509.955.404	5.504.668.529	393.875.324.866

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1.019.187.552.515	950.057.687.804
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Mua vật tư lắp đặt thiết bị đun sôi tại CDU	6.796.549.212	6.796.549.212
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	896.747.938.363	879.634.683.480
- Triển khai thêm phần mềm Maximo	5.553.226.140	7.169.303.700
- Lắp đặt hệ thống mạng Campus	7.940.000.000	
- Triển khai ứng dụng điện tử hóa trong sản xuất	14.890.000.000	
- Lắp đặt bổ sung thiết bị đầu cuối	8.644.500.000	
- Nâng cấp chốt bảo vệ, hàng rào gđ 2	7.061.536.175	456.637.875
- Xây lắp, mua sắm thiết bị nhà xe cầu	5.739.764.303	3.965.591.539
- Công trình khác	33.607.851.142	19.828.734.818

137
 JNC
 J'P
 H'C
 INF
 100

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	2.869.913.867.721	4.498.637.049.153
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.645.545.089.735	1.965.203.459.332
Công ty Hoàng Long	244.595.897.248	843.146.670.763
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	571.739.264.948	708.292.419.273
Công ty Điều hành chung Thăng Long	217.669.842.227	547.903.833.784
Quad Personel Consultants Ltd	120.828.183.263	71.961.316.162
Các khách hàng khác	347.039.205.851	308.731.133.275
	<u>6.017.331.350.993</u>	<u>8.943.875.881.742</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu kỳ 01/7/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN) VND	Số phải nộp tại cuối kỳ 31/12/2018 VND
Thuế	810.155.887.791	5.578.807.720.755	5.672.035.330.773	716.928.277.773
Thuế GTGT hàng bán nội địa	224.260.133.301	2.522.241.208.238	2.388.395.459.236	358.105.882.303
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		433.165.312.751	433.165.312.751	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	463.928.310.260	2.355.943.573.474	2.409.689.259.380	410.182.624.354
Thuế xuất, nhập khẩu	(700.938.257)	184.342.916.608	201.170.574.840	(17.528.596.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.736.583.997	25.468.965.544	183.805.186.749	(42.599.637.208)
Thuế TNCN	3.469.980.893	7.999.509.288	9.767.892.097	1.701.598.084
Các loại thuế khác	3.461.817.597	48.938.001.161	46.031.230.529	6.368.588.229
Các khoản phải nộp khác	75.969.658	345.412.091	345.872.091	75.509.658
Các khoản phí, lệ phí	75.969.658	1.180.000	1.640.000	75.509.658
Các khoản khác		344.232.091	344.232.091	
Tổng cộng	810.231.857.449	5.579.153.132.846	5.672.381.202.864	717.003.787.431
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>8.109.049.452</i>			<i>62.639.976.704</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</i>	<i>818.340.906.901</i>			<i>779.643.764.135</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	171.638.086.463	148.408.210.705
- Chi phí khác	17.797.721.798	14.851.558.281
	<u>189.435.808.261</u>	<u>163.259.768.986</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.018.510.535.010	3.487.805.860.165
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.042
- Phải trả Quỹ HTSXDN	408.191.414.777	2.721.191.414.777
- Phải trả khác	29.840.741.392	20.900.012.070
	<u>1.626.926.392.221</u>	<u>6.400.280.988.054</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và 1 phát triển(VND)	-	129.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại 2 Chúng Việt Nam (VND)	-	400.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP 3 Phát triển TPHCM (VND)	-	371.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài 4 Gòn - Hà Nội (VND)	-	615.000.000.000
5 Vay dài hạn đến hạn trả	2.735.799.317.194	3.064.321.133.300
	<u>2.735.799.317.194</u>	<u>4.579.321.133.300</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1 Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.753.016.820.000	7.639.511.040.000
2 Vay NH TMCP Ngoại thương VN	129.380.879.180	127.651.857.914
3 Vay NH TMCP Đại Dương	207.174.544.523	204.209.642.785
4 Vay NH TMCP Đại chúng Việt Nam	311.798.916.980	306.845.477.766
	<u>7.401.371.160.683</u>	<u>8.278.218.018.465</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018												
Số dư đầu kỳ	28.601.997.800.456	-	-	5.596.070.184.705	106.709.914	6.338.366.429	165.968.406.543	34.357.804.735.189	3.421.936.901.760	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.446.316.438.601	(24.379.536.841)	-	-	-	-	-
Tạm trích Quỹ ĐTPT	-	-	-	1.032.000.000.000	-	(1.032.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Tạm trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(57.129.630.393)	(132.389.606)	-	-	-	-	(57.262.019.999)
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(2.362.560.772.479)	-	-	-	-	-	(2.362.560.772.479)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	2.402.998.359.544	-	-	(2.402.998.359.544)	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển quỹ ĐTPT về quỹ HTSX&PTDN	-	-	-	(408.191.414.777)	-	-	-	-	-	-	-	(408.191.414.777)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(151.873)	(1.933.082.888)	-	-	-	-	(1.933.234.761)
CLTG treo lại do xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Cty CP	-	-	(57.718.950.430)	-	-	-	-	-	-	-	-	(57.718.950.430)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	18.682.987.595	-	-	-	-	-	18.682.987.595
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận theo phê duyệt của Tập đoàn	-	-	-	(3.814.439.975.409)	-	-	-	-	-	-	-	(3.814.439.975.409)
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	-	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689	150.042.190.622	(830.039.000)	-	31.303.249.358.741
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018												
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	-	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689	150.042.190.622	(830.039.000)	-	31.303.249.358.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	183.345.356.377	(33.303.165.755)	-	-	(25)	-	(830.039.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(536.393.291.073)	-	-	-	(536.393.291.073)	-	-
Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư	-	-	57.718.950.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển CLTG (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.718.950.430
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	536.393.291.073	-	2.440.434.975	106.709.914	(346.077.429.699)	105.390.192.478	31.303.249.358.741	150.042.190.622	(830.039.000)	-	31.303.249.358.741

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định và thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước). Trong 6 tháng cuối năm 2018, Công ty Cổ phần đã thực hiện ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định.

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển để tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (31/12/2018)		Số đầu kỳ (01/7/2018)	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,12	28.563.802.470.000	92,12
Cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,88	2.441.193.690.000	7,88
	31.004.996.160.000	100	31.004.996.160.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/7/2018
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.499.616	3.100.499.616
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.937.468,53	890.635,57
Euro (EUR)	2,16	2,16

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	13.699.235.857.922	15.398.319.204.986
Mogas 92	9.536.374.771.381	8.246.212.780.173
JetA1	4.254.147.217.291	3.317.785.964.369
DO 0.05% S	20.492.414.568.177	21.511.318.828.336
FO	1.201.781.252.288	812.267.361.872
LPG	3.954.797.078.382	3.675.426.847.432
Polypropylene loại I	442.995.864.467	532.898.697.090
Polypropylene loại T	1.975.187.864.077	1.935.816.688.949
Lưu huỳnh	1.850.943.953	1.210.084.768
Doanh thu Ethanol	-	1.900.944.000
Xăng E5	404.781.381.979	366.923.834.878
Dịch vụ cảng biển	66.827.994.125	66.612.987.960
Khác	27.673.613.801	26.718.794.558
	<u>56.058.068.407.843</u>	<u>55.893.413.019.371</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	14.086.964.415.710	13.218.358.154.486
Mogas 92	9.637.193.236.572	7.062.180.551.779
JetA1	3.856.200.387.918	2.956.420.823.938
DO 0.05% S	19.805.111.318.164	21.328.994.404.877
FO	1.098.904.284.755	1.207.602.340.826
LPG	3.595.592.619.125	4.045.404.906.490
Propylene	584.755.506	567.950.548
Polypropylene loại I	416.093.083.775	343.236.249.390
Polypropylene loại T	1.850.919.777.551	1.229.469.844.045
Xăng E5	412.476.602.981	321.600.922.329
Giá vốn Ethanol	-	2.415.889.902
Dịch vụ cảng biển	31.270.648.233	34.200.203.273
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	309.983.607.325	(93.011.966.490)
Khác	81.955.043.808	62.231.775.308
	<u>55.183.249.781.422</u>	<u>51.719.672.050.701</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.728.083.485.855	51.738.702.936.489
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.912.181.719	19.282.556.476
Chi phí nhân viên	338.976.884.178	306.306.110.814
Chi phí khấu hao	1.320.655.094.385	1.316.272.001.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.668.098.055	860.776.868.356
Chi phí khác	173.056.935.641	160.764.061.239
	<u>57.508.352.679.833</u>	<u>54.402.104.535.198</u>

3785
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 LỘC HÓA
 BÌNH SƠN
 NG

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	218.774.561.055	272.542.101.224
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.074.519.062	21.891.409.082
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	66.935.607.185	552.335
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	431.609
	<u>334.784.687.302</u>	<u>294.434.494.250</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	63.244.171.849	39.732.688.360
- Lãi vay	218.846.805.346	235.817.288.802
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	218.981.566.909	37.190.492.228
- Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...)	2.181.743	-
	<u>501.074.725.847</u>	<u>312.740.469.390</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên	17.797.343.722	16.169.851.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.533.336	3.385.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán LPG	229.595.955.753	229.936.533.674
Chi phí bảo hiểm bán LPG	671.247.864	782.602.963
Chi phí bán hàng xăng E5	248.000.000	180.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	51.631.177.124	47.918.861.876
Chi phí bằng tiền khác	1.305.803.002	1.300.117.868
	<u>375.119.252.487</u>	<u>370.160.045.104</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	68.484.647.606	55.854.760.448
Chi phí vật liệu quản lý	1.150.164.957	835.248.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.264.959.406	2.455.930.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.984.484.816	18.565.812.648
Thuế, phí và lệ phí	709.413.691	711.341.500
Chi phí dự phòng	-	(7.367.870)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.190.882.122	26.029.249.896
Chi phí bằng tiền khác	52.635.390.479	65.407.625.436
	<u>170.419.943.077</u>	<u>169.852.600.540</u>

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	1.746.700	30.208.362.372
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	7.993.916.694	6.399.333.267
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.431.181.818	1.053.636.364
Thu nhập khác	1.669.648.770	4.477.613.371
Tổng thu nhập khác	<u>11.096.493.982</u>	<u>42.138.945.374</u>
Chi bồi thường, bị phạt	283.754.565	6.794.434.028
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	832.395.782	22.060.000
Chi phí khác	2.303.688.341	26.993.485.717
Tổng chi phí khác	<u>3.419.838.688</u>	<u>33.809.979.745</u>
Lợi nhuận khác	<u>7.676.655.294</u>	<u>8.328.965.629</u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Quý 4</u>	<u>Lũy kế từ 01/7/2018 đến 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.010.231.319.341)	183.345.356.377
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)		
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.010.231.319.341)	183.345.356.377
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(326)	59

(*) Công ty chưa tiến hành trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng cuối năm.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	191.585.425	-
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	61.730.273	1.860.970.024
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	640.528.759.475	595.948.753.107
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	45.381.394.695	47.868.251.621
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.021.577.468	739.846.787
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	580.624.729.362	614.791.232.924
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	100.873.549.784	293.290.236.689
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	7.703.452.201.308	9.105.044.101.756
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	703.075.958.206	642.368.930.286
Viện Dầu khí Việt Nam	-	18.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	246.720.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	48.000.000
	9.775.554.205.996	11.301.978.323.194

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	687.930.074.659	705.849.355.755
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	229.595.955.753	239.947.593.196
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.822.437.924	156.366.177
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	52.334.739.823	46.670.002.038
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	153.852.960.192	126.582.975.024
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP	-	36.678.000
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	27.692.269.146	15.619.088.281
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	27.395.748.738.096	24.171.124.171.738
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.123.472.899	2.848.117.334
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	1.598.085.000	2.214.340.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	122.043.000	1.512.812.927
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	20.926.492.820	16.784.787.503
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	223.145.400	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	1.444.304.108.284	2.030.602.327.591
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	264.286.200	978.373.166
Viện Dầu khí Việt Nam	12.462.261.176	7.751.224.291
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	335.000.000	178.820.000
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	-	2.526.680.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	198.409.091	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	165.867.382	1.059.259.225
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	688.686.607.403	138.479.424.283
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	145.609.915.227	370.433.990.868
	<u>30.868.166.869.475</u>	<u>27.881.356.387.397</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	210.743.968	-
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	413.549.421	1.493.231.462
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	135.460.121.321	166.790.172.102
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.579.511.554	25.742.531.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	93.125.000	201.089.112
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	154.463.491.386	179.577.550.156
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	-	81.501.276.733
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	1.038.636.713.501	1.582.397.854.248
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	174.793.874.384	209.987.538.041
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	271.392.000	-
	<u>1.516.922.522.535</u>	<u>2.247.691.243.154</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	45.379.877.535	50.029.877.535
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.015.351.619	2.015.351.619
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	154.575.000
	<u>48.179.328.987</u>	<u>52.894.803.987</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Tổng	<u>1.163.441.175</u>	<u>1.163.441.175</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	187.604.273.197	300.013.692.120
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	66.698.100.429	31.335.740.452
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.538.837.640	-
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	19.584.027.628	35.982.761.517
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	50.892.318.163	33.808.585.988
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP	-	40.345.800
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	20.662.072.148	1.783.090.600
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	2.499.520.664.666	3.986.408.656.102
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	885.222.220	808.673.330
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	1.057.034.000	668.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	68.381.500	584.262.525
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.284.541.221	7.875.107.382
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	-	3.404.299.404
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	217.645.800	801.973.193
Viện Dầu khí Việt Nam	12.403.109.842	5.588.661.722
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	656.392.000
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	-	4.128.169.054
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.347.639.267	1.120.832.476
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	-	22.759.137.447
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	60.868.188.041
	<u>2.869.913.867.721</u>	<u>4.498.637.049.153</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.018.510.535.010	3.487.805.860.165
	<u>1.018.510.535.010</u>	<u>3.487.805.860.165</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

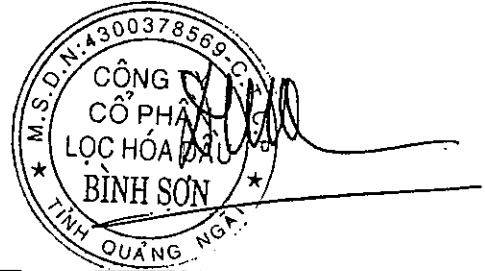
Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tài thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 1 năm 2019

